Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7308.90.99

Mã HS	7308.90.99
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 21:32:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73089099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11738
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11738
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11738
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, MM)/5	0(-KH, ID, MM)/5	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VKFTA	0/5	0 / 5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11079
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11022
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11022
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11022
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11022
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11022
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11022
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11074
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11074
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11074
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11074

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11074
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11074
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11075
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11075
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11075
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11075
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11075
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11075
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AK!11076
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11028
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F11034
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G11034
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H11034
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I11034
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J11034
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K11034
VKFTA	2022	2022		VK!11063
VKFTA	2023	2023		VK!11063
VKFTA	2024	2024		VK!11063
VKFTA	2025	2025		VK!11063
VKFTA	2026	2026		VK!11063
VKFTA	2027	2027		VK!11063
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11112
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11112
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11112
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11112

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11112
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11112
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11097
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11097
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11097
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11097
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11097
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11097
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11097
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11097
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11097
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11097
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11097
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11097
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11114
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11114
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11114
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11114
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11114
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11114
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11113
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11113
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11113
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11113
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11113
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11113

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11060
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11060
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11060
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11060
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11060
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11060
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11060
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11097
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11097
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11097
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11097
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11097
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11097
RCEP B	2022	2022	0	B!D11097
RCEP B	2023	2023	0	B!E11097
RCEP B	2024	2024	0	B!F11097
RCEP B	2025	2025	0	B!G11097
RCEP B	2026	2026	0	B!H11097
RCEP B	2027	2027	0	B!I11097
RCEP C	2022	2022	0	C!D11097
RCEP C	2023	2023	0	C!E11097
RCEP C	2024	2024	0	C!F11097
RCEP C	2025	2025	0	C!G11097
RCEP C	2026	2026	0	C!H11097
RCEP C	2027	2027	0	C!I11097
RCEP D	2022	2022	0	D!D11096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11096
RCEP D	2024	2024	0	D!F11096
RCEP D	2025	2025	0	D!G11096
RCEP D	2026	2026	0	D!H11096
RCEP D	2027	2027	0	D!I11096
RCEP E	2022	2022	0	E!D11100
RCEP E	2023	2023	0	E!E11100
RCEP E	2024	2024	0	E!F11100
RCEP E	2025	2025	0	E!G11100
RCEP E	2026	2026	0	E!H11100
RCEP E	2027	2027	0	E!I11100
RCEP F	2022	2022	0	F!D11097
RCEP F	2023	2023	0	F!E11097
RCEP F	2024	2024	0	F!F11097
RCEP F	2025	2025	0	F!G11097
RCEP F	2026	2026	0	F!H11097
RCEP F	2027	2027	0	F!I11097
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10279
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10279
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10279
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10279

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7308.90 có 6 dòng thuế; dòng 7308.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7308.90.20 Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN); 7308.90.40 Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm (SEN); 7308.90.50 Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy (SEN); 7308.90.60 Máng đỡ cáp điện có lỗ (SEN); 7308.90.92 Lan can bảo vệ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7308.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7308.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11738), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.